TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2022/HNGĐ - ST
Ngày 29 - 7 - 2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Thơi
2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 277/2022/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 79/2022/QĐST-DS ngày 15/7/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1984

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: ấp A1, xã B, huyện T, tỉnh V.

(chị T có đơn xét xử vắng mặt, anh A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/5/2022 và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Phương T trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh A cưới nhau vào năm 1999, hôn nhân do quen biết; chị T và anh A tự nguyện đi đến hôn nhân với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 08/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh V. Thời gian vợ chồng hạnh phúc khoảng 22 năm, đến năm 2021 thì phát sinh vi phạm nghĩa vụ vợ chồng và ly thân cho đến nay.

Nguyên nhân phát sinh vi phạm nghĩa vụ vợ chồng chị T trình bày là do vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến với nhau, anh A thường xuyên ghen tuông với người khác. Chị T và anh A sống ly thân từ tháng 01/2022 cho đến nay không tự hàng gắn được với nhau. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh A.

- Về con chung: Chị T và anh A có hai con chung tên là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 15/09/2003 và Nguyễn Ngọc Khánh B1 ngày 23/5/2011, hiện nay do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu Khánh B1, chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Mỹ N, sinh ngày 15/9/2003 đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Bị đơn anh Nguyễn Tuấn A: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại các Điều 196, 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh A, nhưng anh A không có ý kiến gì bằng văn bản và vắng mặt đến lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm d khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Các tài liệu, chứng cứ của vụ án: Đã được Tòa án công khai tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 16/6/2022.

- Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

+ Căn cứ vào bản chính Giấy chứng nhận kết hôn giữa anh Nguyễn Tuấn A với chị Nguyễn Phương T được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh V cấp ngày 08/12/2002 thì anh A và chị T là hôn nhân hợp pháp.

+ Căn cứ vào bản sao Giấy khai sinh được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh V cấp ngày 06/7/2005 và cấp ngày 06/6/2011 thì cháu Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 15/05/2003 và cháu Nguyễn Ngọc Khánh B1, sinh ngày 23/5/2011 là con ruột của anh A và chị T.

- Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thống nhất, không thống nhất:

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cho anh A, nhưng anh A không có ý kiến gì bằng văn bản và qua hai lần tống đạt thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì anh A cũng không tham dự nên không xác định được sự thống nhất và không thống nhất của các đương sự trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện của chị T yêu cầu ly hôn với anh A là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Tam Bình, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2]. *Về trình tự, thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các tài liệu, chứng cứ do đương sự tự giao nộp, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ; các bên đương sự là người đã thành niên, không bị nhược điểm về thể chất tâm thần nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 30/6/2022 chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị T.

[2]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

- Về hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị T với anh A là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, nguyên nhân phát sinh vi phạm nghĩa vụ vợ chồng chị T trình bày là do vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến với nhau, anh A thường xuyên ghen tuông chị T với người khác; chị T và anh A sống ly thân từ tháng 01/2022 cho đến nay không tự hàng gắn được với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T và chị A không còn tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và không còn nghĩa vụ sống chung với nhau. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh A; cho chị T được ly hôn với anh A.

- Về con chung: Chị T và anh A có hai con chung tên là Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 15/09/2003 và Nguyễn Ngọc Khánh B1, sinh ngày 23/5/2011, hiện nay do chị T nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T yêu cầu nuôi cháu Khánh B1, chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Mỹ N, sinh ngày 15/9/2003 đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T là cháu Nguyễn Ngọc Khánh B1, sinh ngày 23/5/2011 là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, từ khi ly thân đến nay cháu Khánh B1 do chị T nuôi dưỡng, tại bản tự khai ngày 17/5/2022 của cháu Khánh B1 có nguyện vọng sống chung với chị T sau khi chị T và anh A ly hôn với nhau; nhằm tránh xáo trộn và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu Khánh B1, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất và cho sự phát triển tốt về tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Ngọc Khánh B1, sinh ngày 23/5/2011 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh A không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 2, Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Phương T.

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Phương T và anh Nguyễn Tuấn A.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Khánh B1, sinh ngày 23/5/2011 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng cháu Nguyễn Thị Mỹ N, sinh ngày 15/9/2003 đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh A không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Phương T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Phương T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số No 0010816 ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình nên chị T không phải nộp thêm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Phương T và anh Nguyễn Tuấn A vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- Chi cục THADS H. Tam Bình;
- Đương sự;
- UBND xã B, huyện T;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Nguyễn Văn Cảnh